Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6801.00.00

Mã HS	6801.00.00
Mô tả hàng hóa	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	18/11/2026 02:53:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/68010000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10151
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10151
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q10151
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10151
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9642
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9593
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9593
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9593
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9593
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9593
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9593
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E9645
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9645

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9645
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9645
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9645
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9645
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E9646
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F9646
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9646
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9646
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9646
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9646
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9647
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9599
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9605
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9605
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9605
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9605
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9605
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9605
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9630
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9630
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9630
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9630
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9630
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9630
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9677
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9677

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9677
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9677
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9677
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9677
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9656
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9656
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9656
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9656
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9656
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9656
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D9668
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E9668
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F9668
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G9668
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H9668
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9668
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D9679
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E9679
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F9679
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9679
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9679
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9679
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D9678
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E9678
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F9678
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9678

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9678
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9678
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9625
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9625
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9625
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9625
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9625
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9625
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9625
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9662
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9662
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9662
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9662
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9662
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9662
RCEP B	2022	2022	0	B!D9662
RCEP B	2023	2023	0	B!E9662
RCEP B	2024	2024	0	B!F9662
RCEP B	2025	2025	0	B!G9662
RCEP B	2026	2026	0	B!H9662
RCEP B	2027	2027	0	B!I9662
RCEP C	2022	2022	0	C!D9662
RCEP C	2023	2023	0	C!E9662
RCEP C	2024	2024	0	C!F9662
RCEP C	2025	2025	0	C!G9662
RCEP C	2026	2026	0	C!H9662

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9662
RCEP D	2022	2022	0	D!D9661
RCEP D	2023	2023	0	D!E9661
RCEP D	2024	2024	0	D!F9661
RCEP D	2025	2025	0	D!G9661
RCEP D	2026	2026	0	D!H9661
RCEP D	2027	2027	0	D!I9661
RCEP E	2022	2022	0	E!D9665
RCEP E	2023	2023	0	E!E9665
RCEP E	2024	2024	0	E!F9665
RCEP E	2025	2025	0	E!G9665
RCEP E	2026	2026	0	E!H9665
RCEP E	2027	2027	0	E!I9665
RCEP F	2022	2022	0	F!D9662
RCEP F	2023	2023	0	F!E9662
RCEP F	2024	2024	0	F!F9662
RCEP F	2025	2025	0	F!G9662
RCEP F	2026	2026	0	F!H9662
RCEP F	2027	2027	0	F!I9662
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F8941
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G8941
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H8941
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I8941

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)		04/2021/TT-BXD	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đá xây dựng và trang trí > Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý khác. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6801.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6801.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10151), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.